TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/KDTM-PT
Ngày 08-02-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2022/TLPT-KDTM ngày 24/10/2022 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 16/2022/KDTM-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã T1, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2022/QĐXXPT-KDTM ngày 01/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2022/QĐ-PT ngày 20/12/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn (viết tắt TNHH) Một thành viên Xuất nhập khẩu T2; địa chỉ: thửa đất số 91, tờ bản đồ 32, đường ĐT 747, khu phố K1, phường K2, thị xã T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Phúc C, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: khu phố 6, phường V, thị xã T1, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số 153, đường T2, phường C, thành phố T3, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 10/3/2022); có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đ; địa chỉ: thửa đất số 150, 1018, tờ bản đồ số X, khu phố H, phường T4, thị xã T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thuỳ D, sinh năm

1986, địa chỉ: ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai; chức vụ: Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 3 năm 2022, quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Phúc C trình bày:

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu T2 (nguyên đơn) và Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đ (bị đơn) ký 02 hợp đồng nguyên tắc số 01/19/HĐ-TN-ĐNP ngày 02/01/2019 và 01/20/HĐ-TN-ĐNP ngày 02/01/2020 với nội dung: Nguyên đơn cung cấp cho bị đơn hàng hoá là "gỗ xẻ sấy các loại"; số lượng, quy cách và đơn giá sẽ được thể hiện cụ thể trên từng đơn đặt hàng; thanh toán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giao nhận hàng.

Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn giao hàng cho bị đơn như sau:

Gỗ thông xẻ 25mm Col, số lượng 11,678m^3; đơn giá 6.160.000 đồng/m^3, thành tiền 71.936.480 đồng.

Gỗ thông xẻ 35mm Col, số lượng 21,869m^3; đơn giá 6.160.000 đồng/, thành tiền 134.713.040 đồng.

Gỗ 4/4 ASPEN 2 COM ; số lượng 11,095m^3; đơn giá 7.130.000 đồng/m^3, thành tiền 79.107.350 đồng.

Nguyên đơn đã xuất hóa đơn VAT cho bị đơn, hoá đơn số 0000379 ngày 28/11/2019, số tiền 314.332.557 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, hóa đơn thuế giá trị gia tăng gọi tắt là VAT).

Gỗ thông xẻ 35mm/NDUS; số lượng 24,557m^3; đơn giá 5.700.000 đồng/m^3, thành tiền 139.974.900 đồng.

Gỗ ASPEN 4/4 2 COM; số lượng 15,646m^3; đơn giá 7.130.000 đồng/m^3, thành tiền 111.555.980 đồng.

Gỗ thông xẻ 32mm COL-B; số lượng 20,267m^3; đơn giá 5.700.000 đồng/m^3, thành tiền 115.521.900 đồng.

Nguyên đơn đã xuất hóa đơn VAT cho bị đơn, hoá đơn số 0000406 ngày 26/12/2019, số tiền 403.758.058 đồng (đã bao gồm VAT).

Gỗ ASPEN 4/4 2 COM; số lượng 8,735m^3; đơn giá 7.130.000 đồng/m^3, thành tiền 62.280.550 đồng.

Gỗ thông xẻ 22mm COL-A; số lượng 11,795/m^3; đơn giá 6.160.000 đồng/m^3, thành tiền 72.657.200 đồng.

Nguyên đơn đã xuất hóa đơn VAT cho bị đơn, hoá đơn số 0000010 ngày 06/02/2020, số tiền 148.431.525 đồng (đã bao gồm VAT).

Tổng giá trị hàng hoá nguyên đơn đã bán cho bị đơn theo 03 hoá đơn trên là 866.522.140 đồng (đã bao gồm 10% VAT).

Sau khi nhận được hàng, bị đơn đã không thực hiện thanh toán theo đúng thoả thuận của hợp đồng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đến ngày 02/6/2022, nguyên đơn xác định bị đơn đã thanh toán 200.000.000 đồng và thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả số nợ gốc là 666.522.140 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính là 314.392.333 đồng, cụ thể:

Khoảng thời gian chậm trả	Lãi suất x thời gian chậm trả x số tiền chậm trả	Lãi chậm trả
Từ ngày 07/3/2020 – 09/7/2021	15%/năm x 1,44 năm x 866.522.140 đồng	187.168.782 đồng
Từ ngày 10/7/2021 – 13/11/2021	15%/năm x 0,35 năm x 766.522.140 đồng	40.242.412 đồng
Từ ngày 14/11/2021 – 29/9/2022	15%/năm x 0,87 năm x 666.522.140 đồng	86.981.139 đồng

Quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Thuỳ D trình bày:

Bản tự khai ngày 02/6/2022: Bị đơn khai thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hợp đồng nguyên tắc mà hai bên đã ký, nội dung hợp đồng và quá trình giao nhận hàng hoá; thừa nhận nguyên đơn đã giao hàng và xuất hóa đơn VAT cho bị đơn như nguyên đơn trình bày, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 100.000.000 đồng vào ngày 09/7/2021 và 100.000.000 đồng vào ngày 13/11/2021, còn nợ lại số tiền 666.522.140 đồng. Bị đơn không đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn vì doanh nghiệp đang rất khó khăn.

Ngày 08/6/2022, bị đơn thay đổi lời khai và trình bày là hai bên chưa đối chiếu công nợ nên số tiền nợ 666.522.140 đồng là chưa chính xác, xin thời hạn để đối chiếu lại công nợ.

Ngày 10/6/2022, bị đơn có đơn đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu đối với hoá đơn giá trị gia tăng số 0000406 ngày 26/12/2019 và số 0000010 ngày 06/02/2020 vì cho rằng tiền nợ theo 02 hoá đơn này đã hết thời hiệu khởi kiện; do hết thời hiệu khởi kiện nên bị đơn không thanh toán. Bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 114.335.557 đồng theo hoá đơn giá trị gia tăng số 0000379 ngày 28/11/2019 và đồng ý trả số tiền này.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2022/KDTM-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã T1, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu T2 đối với bị đơn Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đ về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá".

Buộc Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu T2 số tiền 884.102.185 đồng (tám trăm tám mươi bốn triệu, một trăm lẻ hai nghìn, một trăm tám mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc 666.522.140 đồng và lãi suất chậm trả là 217.580.045 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm trả tiền và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 03/10/2022, bị đơn Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về thời hiệu khởi kiện, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định và áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với đơn hàng theo 02 hóa đơn số 0000406 ngày 26/12/2019 và số 0000010 ngày 06/02/2020.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với hai hóa đơn số 0000406 ngày 26/12/2019 và số 0000010 ngày 06/02/2020 là không có căn cứ vì tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Ngày 24/6/2021, nguyên đơn có gửi thông báo yêu cầu thanh toán số 01/TB cho bị đơn để yêu cầu thanh toán tổng số tiền nợ và lãi suất chậm thanh toán là 1.149.840.750 đồng theo giấy báo phát số EC822692716VN ngày 30/6/2021. Đến ngày 09/7/2021, bị đơn đã thanh toán 100.000.000 đồng và ngày 13/11/2021, bị đơn thanh toán thêm 100.000.000 đồng, ghi rõ thanh toán cho hoá đơn số 0000379 ngày 28/11/2019; do đó có căn cứ xác định thời hiệu khởi kiện bắt đầu lại từ ngày 09/7/2021. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại quy định: Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật Thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự. Do đó, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án áp dụng quy định tại Luật Thương mại và trường hợp Luật Thương mại, luật khác không quy định thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự.

Ngày 10/6/2022, bị đơn nộp đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" của nguyên đơn, yêu cầu của bị đơn được thực hiện trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, hai bên đều thừa nhận và xác nhận đã thực hiện theo hợp đồng về việc giao nhận hàng, xuất hóa đơn VAT và số tiền đã thanh toán đúng như phần nội dung đã nêu ở trên.

[2.1] Bị đơn không yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với đơn hàng đã giao theo hóa đơn VAT số 0000379 ngày 28/11/2019; số tiền theo hóa đơn là 314.332.557 đồng, ngày 09/7/2021 bị đơn trả 100.000.000 đồng và đến ngày 13/11/2021 bị đơn trả 100.000.000 đồng. Nguyên đơn không chứng minh được bị đơn trả tiền cho nguyên đơn theo đơn hàng hoặc hóa đơn cụ thể nào; bị đơn chứng minh trả tiền cho nguyên đơn theo ủy nhiệm chi của Ngân hàng BIDV ngày 09/7/2021 số tiền 100.000.000 đồng cho đơn hàng 379 (số đầy đủ là 0000379) và ủy nhiệm chi ngày 13/11/2021 số tiền 100.000.000 đồng cho đơn hàng 379. Như vậy, các đơn hàng theo hóa đơn số 0000379 ngày 28/11/2019 trị giá thành tiền là 314.332.557 đồng; ngày 09/7/2021 và 13/11/2021, bị đơn đã thanh toán 200.000.000 đồng, còn nợ lại 114.332.557 đồng.

Bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 114.332.557 đồng và lãi suất chậm thanh toán 11,16%/năm. Do đó, bị đơn phải trả tiền gốc và lãi suất chậm trả cho nguyên đơn của đơn hàng mà nguyên đơn đã giao theo hóa đơn VAT số 0000379 ngày 28/11/2019 như sau:

+ 314.332.557 đồng x 11,16%/năm x 16 tháng (ngày 07/3/2020 đến ngày 08/7/2021) = 46.772.684 đồng.

+ 214.332.557 đồng x 11,16%/năm x 4 tháng 01 ngày (ngày 10/7/2021 đến ngày 12/11/2021) = 8.039.614 đồng.

+ 114.332.557 đồng x 11,16%/năm x 09 tháng 22 ngày (từ ngày 14/11/2021) đến ngày 05/9/2022) = 10.349.383 đồng.

[2.2] Bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu theo đơn hàng đã thực hiện mà nguyên đơn đã xuất hóa đơn số 0000406 ngày 26/12/2019 (số tiền 403.758.058 đồng) và hóa đơn số 0000010 ngày 06/02/2020 (số tiền 148.431.525 đồng) và yêu cầu miễn trừ nghĩa vụ do đã hết thời hiệu khởi kiện. Xét yêu cầu của bị đơn, thấy rằng: Hợp đồng số 01/19/HĐ-TN-ĐNP ngày 02/01/2019 và 01/20/HĐ-TN-ĐNP ngày 02/01/2020 đều có cùng chung về nội dung *"...số lượng, quy cách và đơn giá thực hiện theo từng đơn đặt hàng, thanh toán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giao nhận hàng..."*; do đó, ngoài thỏa thuận chung của hợp đồng mà hai bên phải tuân thủ thì quyền và nghĩa vụ của hai bên cũng được xác định riêng theo từng đơn hàng nên yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với đơn hàng theo 02 hóa đơn số 0000406 và số 0000010 của bị đơn là phù hợp. Hai hóa đơn số 0000406 ngày 26/12/2019 và số 0000010 ngày 06/02/2020 do nguyên đơn xuất và giao cho bị đơn đều thực hiện sau ngày bị đơn đã nhận xong hàng hóa; do đó, quyền và lợi

ích của nguyên đơn bị xâm phạm được tính vào thời điểm ngày 27/01/2020 và 07/3/2020 (nguyên đơn xác định ngày 07/3/2020).

Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" với bị đơn vào ngày 10/3/2022, tính từ thời điểm quyền và lợi ích của nguyên đơn bị xâm phạm đến ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện là hơn 25 tháng. Điều 319 của Luật Thương mại quy định: *Thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp thương mại là 02 năm (24 tháng), kể từ thời điểm quyền và lợi ích bị xâm phạm*; đối chiếu với điều luật đã viện dẫn thì thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn đã hết. Điều 157 của Bộ luật Dân sự quy định "bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự" như sau: *a) Bên có nghĩa vụ thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện; b)Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện.* Như vậy, khi thời hiệu khởi kiện đã hết mà xảy ra "sự kiện" như quy định tại điểm a và b đã viện dẫn ở trên thì thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại kể từ thời điểm xảy ra "sự kiện". Quá trình tố tụng, tại bản tự khai ngày 02/6/2022, bà Nguyễn Thị Thùy D là Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đ (bị đơn) khai nhận có ký hợp đồng, nhận hàng của nguyên đơn và hiện còn nợ số tiền 666.522.140 đồng (trong đó bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với 02 hóa đơn với số tiền 552.189.583 đồng). Tại thời điểm này (ngày 02/6/2022) thì thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn đã hết, sự thừa nhận nghĩa vụ của bị đơn là "sự kiện" đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 của Bộ luật dân sự; do đó, thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn về việc " tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" với bị đơn được bắt đầu lại từ ngày tiếp theo của ngày xảy ra "sự kiện" là ngày 03/6/2022.

[2.3] Bị đơn không yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với hàng hóa đã giao theo hóa đơn số 0000379 ngày 28/11/2019, đã được phân tích tại phần [2.1].

Số hàng hóa đã giao theo 02 hóa đơn còn lại (số 0000406 ngày 26/12/2019 và số 0000010 ngày 06/02/2020) với số tiền 552.189.583 đồng được áp dụng thời hiệu theo yêu cầu của bị đơn. Thời điểm ngày 02/6/2022 trở về trước do đã hết thời hiệu khởi kiện nên nguyên đơn không được hưởng lãi suất chậm trả; ngày 03/6/2022 là thời điểm bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện, quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm cũng được xác định tại thời điểm này, do đó nguyên đơn được hưởng lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ ngày 03/6/2022. Nguyên đơn yêu cầu lãi suất chậm thanh toán là 11,16%/năm (thấp hơn lãi suất trung bình nợ quá hạn của 03 ngân hàng thương mại) là phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và có lợi cho bị đơn nên được ghi nhận.

Do đó: 552.189.583 đồng x 11,16%/năm x 03 tháng 02 ngày (từ ngày 03/6/2022 đến thời điểm nguyên đơn yêu cầu ngày 05/9/2022) = 15.748.445 đồng.

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm trích dẫn Điều 157 của Bộ luật dân sự nhưng cho rằng ngày 09/7/2021 và ngày 13/7/2021 bị đơn thừa nhận tiền nợ và thanh toán 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) cho nguyên đơn nên thời hiệu khởi kiện

bắt đầu lại vào thời điểm bị đơn thanh toán nợ ngày 09/7/2021 là chưa đúng, vì thời điểm ngày 09/7/2021 thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn chưa hết, hai bên chưa có tranh chấp và bị đơn hoàn toàn không ký bất kỳ chứng từ, văn bản nào xác nhận nghĩa vụ đối với số tiền bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp.

[3] Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Các bên phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 4; Điều 306 của Luật Thương mại; Điều 157 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đ.

2. Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 16/2022/KDTM-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã T1, tỉnh Bình Dương như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu T2 đối với bị đơn Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đ về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá".

Buộc bị đơn Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đ phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu T2 tiền mua hàng là 666.522.140 đồng (sáu trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, một trăm bốn mươi đồng) (gốc) và lãi suất chậm trả là 80.910.126 đồng (tám mươi triệu, chín trăm mười nghìn, một trăm hai mươi sáu đồng); tổng cộng là 747.462.266 đồng (bảy trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm sáu mươi sáu đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đ phải chịu 33.898.490 đồng (ba mươi ba triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi đồng).

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu T2 phải chịu 6.831.995 đồng (sáu triệu, tám trăm ba mươi mốt nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng), được khấu trừ vào 21.953.520 đồng (hai mươi mốt triệu chín trăm năm mươi ba nghìn năm trăm hai mươi đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005946 ngày 20/5/2022. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T1, tỉnh Bình Dương còn trả lại cho Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu T2 số tiền 15.121.525 đồng (mười năm triệu, một trăm hai mươi mốt nghìn, năm trăm hai mươi lăm đồng).

4. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đ không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T1 trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đ 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006264 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T1, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T1;
- TAND thị xã T1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp; Tòa K.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Đào Minh Đa